

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Báo cáo tài chính

QUÍ II NĂM 2015

Từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 – 3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
- Thuyết minh báo cáo tài chính	6 – 29

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		425.134.092.655	457.257.397.363
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	45.345.896.452	39.266.930.489
Tiền	111		45.343.983.434	39.264.759.499
Các khoản tương đương tiền	112		1.913.018	2.170.990
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
- Chứng khoán kinh doanh	121			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123			
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	109.367.196.873	151.545.856.588
Phải thu khách hàng	131		82.193.166.652	90.013.695.084
Trả trước cho người bán	132		6.170.017.404	2.181.032.548
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.191.807.616	47.491.807.616
Các khoản phải thu khác	136		17.528.101.293	22.243.542.938
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.715.896.092)	(10.384.221.598)
Hàng tồn kho	140	5.3	256.055.118.005	253.944.554.839
Hàng tồn kho	141		256.055.118.005	253.944.554.839
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.4	14.365.881.325	12.500.055.447
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		294.366.626	169.394.579
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.215.606.232	4.037.709.987
Thuế và các khoản khác phải thu N. Nước	154		444.300.064	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		11.411.608.403	8.292.950.881
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.798.957.160	107.835.338.126
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		78.444.258.284	80.910.454.205
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	44.951.062.471	47.400.349.818
- Nguyên giá	222		91.065.544.617	91.065.544.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46.114.482.146)	(43.665.194.799)
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	33.493.195.813	33.510.104.387
- Nguyên giá	228		34.688.966.663	34.688.966.663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.195.770.850)	(1.178.862.276)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	1.531.181.805	60.876.201
- Chi phí XD CB dở dang	242		1.531.181.805	60.876.201
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	26.286.569.500	26.172.629.500
Đầu tư vào công ty con	251		17.859.618.500	17.859.618.500
Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(72.626.200)	(186.566.200)
Tài sản dài hạn khác	260	5.9	536.947.571	724.394.891
Chi phí trả trước dài hạn	261		536.947.571	724.394.891
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		531.933.049.815	565.125.752.160

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
NỢ PHẢI TRẢ	300		371.414.891.255	419.359.160.492
Nợ ngắn hạn	310		369.846.602.655	417.626.093.892
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	123.206.451.220	195.116.269.030
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		559.996.829	1.026.890.741
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	3.271.412.301	2.465.645.110
Phải trả người lao động	314		10.288.349.906	5.011.949.607
Chi phí phải trả	315	5.12	821.414.244	1.036.707.372
Phải trả nội bộ	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	6.122.842.107	2.714.748.424
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	225.562.611.776	209.652.761.836
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	13.524.272	601.121.772
Nợ dài hạn	330		1.568.288.600	1.733.066.600
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	336		1.568.288.600	1.733.066.600
Phải trả dài hạn khác	337			
Vay và nợ dài hạn	338			
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.16	160.518.158.560	145.766.591.668
Vốn chủ sở hữu	410		160.518.158.560	145.766.591.668
Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.397.343.511	14.397.343.511
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.331.695.049	8.580.128.157
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.580.128.157	2.885.598.984
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.751.566.892	5.694.529.173
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		531.933.049.815	565.125.752.160

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (lít)		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		709.311.732	710.320.611
Đô la Mỹ (USD)		542,68	542,38
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN TẤN VẠN

Cà Mau, ngày 02 tháng 08 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	923.902.388.552	1.005.366.689.326	1.818.545.323.161	2.006.682.316.628
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		151.221.191	86.420.822	245.991.742	131.532.427
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		923.751.167.361	1.005.280.268.504	1.818.299.331.419	2.006.550.784.201
Giá vốn hàng bán	11	6.2	888.348.080.071	982.426.081.661	1.756.885.968.242	1.959.632.418.228
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.403.087.290	22.854.186.843	61.413.363.177	46.918.365.973
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.183.686.846	1.322.897.576	2.039.412.785	2.186.973.178
Chi phí tài chính	22	6.4	3.175.407.365	1.999.574.556	5.879.062.568	4.965.698.179
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.995.472.584</i>	<i>2.064.994.754</i>	<i>5.306.708.662</i>	<i>4.316.424.680</i>
Chi phí bán hàng	24	6.5	21.779.623.532	17.030.785.381	42.323.190.871	32.412.630.951
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	5.809.165.297	3.763.751.064	10.113.958.755	7.322.493.751
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.822.577.942	1.382.973.418	5.136.563.768	4.004.516.270
Thu nhập khác	31	6.7	7.422.691.586	6.782.517.926	14.719.089.547	10.966.530.097
Chi phí khác	32	6.8	696.659.955	1.566.457	715.285.156	2.018.446
Lợi nhuận khác	40		6.726.031.631	6.780.951.469	14.003.804.391	10.964.511.651
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.9	12.548.609.573	8.163.924.887	19.140.368.159	15.369.027.920
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.836.834.126	1.653.490.587	4.254.501.267	3.243.810.647
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.711.775.447	6.510.434.300	14.885.866.892	12.125.217.273
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	802	538	1.230	1.002

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TẤN VẠN



Cà Mau, ngày 02 tháng 08 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP
CÀ MAU

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	19.140.368.159	15.369.027.920
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.466.195.918	2.579.719.344
- Các khoản dự phòng	03	217.734.494	66.526.716
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.410.353.298)	(1.386.155.268)
- Chi phí lãi vay	06	5.306.708.662	4.316.424.680
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	25.720.653.935	20.945.543.392
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.684.431.454	4.600.648.850
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.110.563.166)	(39.138.161.752)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(63.929.229.849)	77.626.737.656
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	62.475.273	(720.578.815)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.450.439.372)	(4.316.424.680)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.539.456.906)	(3.587.905.937)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.960.238.357	3.109.762.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.376.545.297)	(4.225.061.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(42.978.435.570)	54.294.559.234
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.495.181.805)	(2.908.081.315)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		90.909.090
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(47.800.000.000)	(38.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	81.100.000.000	55.900.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.410.353.298	1.295.246.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	33.215.171.493	16.278.073.953
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	859.214.239.693	992.487.463.381
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(843.304.389.753)	(1.053.791.545.318)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(67.619.900)	(26.061.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.842.230.040	(61.330.143.537)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.078.965.963	9.242.489.650
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.266.930.489	35.929.565.579
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.345.896.452	45.172.055.229

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TẤN VẠN



Cà Mau, ngày 02 tháng 08 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 06/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 02 Công ty con, 04 Chi nhánh:

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 223 Lý Văn Lâm, Phường 1, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu được có trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng được có trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM được có trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang được có trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 553 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

4.5. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư ngắn hạn:**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn:

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư tài chính dài hạn khác:

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

03 tháng năm 2015, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	30/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	23.248.106.815	23.373.742.973
Tiền gửi ngân hàng	22.095.876.619	15.891.016.526
Các khoản tương đương tiền	1.913.018	2.170.990
Cộng	45.345.896.452	39.266.930.489

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, tiền gửi có gốc ngoại tệ là 542,68 USD, tương đương 8.687.342 VND

5.2. Phải thu ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Phải thu khách hàng	82.193.166.652 (i)	90.013.695.084
Trả trước cho người bán	6.170.017.404 (ii)	2.181.032.548
Phải thu về cho vay ngắn hạn	14.191.807.616 (iii)	47.491.807.616
Các khoản phải thu khác	17.528.101.293 (iv)	22.243.542.938
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.715.896.092) (v)	(10.384.221.598)
Cộng	109.367.196.874	151.545.856.588

(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Phải thu khách hàng Xăng dầu	3.607.371.188	3.841.818.784
Phải thu khách hàng Bách hóa	68.777.007.124	77.326.819.209
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	8.782.096.110	8.157.630.302
Phải thu khách hàng Vật liệu xây dựng	102.375.150	108.979.850
Khác	924.317.080	578.446.939
Cộng	82.193.166.652	90.013.695.084

(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

	30/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Trả trước tiền bách hóa	4.756.854.091	1.864.883.797
Trả trước tiền xăng dầu	20.055.600	
Khác	1.393.107.713	316.148.751
Cộng	6.170.017.404	2.181.032.548

(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	14.191.807.616	47.491.807.616

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Cộng	14.191.807.616	47.491.807.616
(iv) Chi tiết các khoản phải thu khác		
	31/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Phải thu Công ty TNHH MTV Bách Việt	7.865.035.551	7.865.035.551
Phải thu chi phí cho nhân viên tiếp thị	261.087.919	247.789.820
Phải thu hàng khuyến mãi		4.219.970.252
Khác	9.401.977.823	9.910.747.315
Cộng	17.528.101.293	22.243.542.938
(v) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi		
	31/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Nợ phải thu hàng kim khí điện máy	(347.751.235)	(740.034.900)
Nợ phải thu hàng bách hóa	(8.919.359.449)	(8.595.205.818)
Nợ phải thu xăng dầu	(750.497.708)	(325.294.054)
Khác	(698.287.700)	(723.686.826)
Cộng	(10.715.896.092)	(10.384.221.598)
5.3 Hàng tồn kho		
	30/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Hàng mua đang đi đường	2.525	10.922.545.285
Hàng hóa	256.055.115.480	243.022.009.554
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	256.055.118.005	253.944.554.839
5.4 Tài sản ngắn hạn khác		
	30/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	294.366.626	169.394.579
Thuế GTGT được khấu trừ	2.215.606.232	4.037.709.987
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	444.300.064	
Tài sản ngắn hạn khác	11.411.608.403 (i)	8.292.950.881
Cộng	14.365.881.325	12.500.055.447
(i) Chi tiết tài sản ngắn hạn khác		
	30/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Tài sản thiếu chờ xử lý trong kiểm kê	3.463.819.765	536.417.137
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.435.760.523	7.001.760.523
Tạm ứng cho nhân viên	1.512.028.115	754.773.221
Cộng	11.411.608.403	8.292.950.881

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2015	62.028.167.695	6.396.158.153	21.882.339.138	576.879.631	182.000.000	91.065.544.617
- Mua trong năm						
- Thanh lý						
Số dư tại ngày 30/06/2015	62.028.167.695	6.396.158.153	21.882.339.138	576.879.631	182.000.000	91.065.544.617
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2015	25.244.060.032	4.930.220.497	12.733.094.491	575.819.783	182.000.000	43.665.194.799
- Khấu hao trong năm	1.590.154.274	215.751.196	642.322.029	1.059.848		2.449.287.347
- Thanh lý						
Số dư tại ngày 30/06/2015	26.834.214.306	5.145.971.693	13.375.416.520	576.879.631	182.000.000	46.114.482.146
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	36.784.107.663	1.465.937.656	9.149.244.647	1.059.848	-	47.400.349.818
Tại ngày 31/03/2015	35.193.953.389	1.250.186.460	8.506.922.618	-	-	44.951.062.471

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: Không.

Nguyên giá TSCĐ đến 30/06/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.942.295.170 VND.

Nguyên giá TSCĐ 30/06/2015 chờ thanh lý: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	33.839.745.183	849.221.480	34.688.966.663
- Mua trong năm			
- Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 30/06/2015	33.839.745.183	849.221.480	34.688.966.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2015	329.640.796	849.221.480	1.178.862.276
- Khấu hao trong năm	16.908.574	-	16.908.574
Số dư tại ngày 30/06/2015	346.549.370	849.221.480	1.195.770.850
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2015	33.510.104.387	-	33.510.104.387
Số dư tại ngày 30/06/2015	33.493.195.813	-	33.493.195.813

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	1.531.181.805	60.876.201
Cộng	1.531.181.805	60.876.201

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Đầu tư vào Công ty con	17.859.618.500 (i)	17.859.618.500
Đầu tư cổ phiếu	8.499.577.200 (ii)	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(72.626.200) (iii)	(186.566.200)
Cộng	26.286.569.500	26.172.629.500

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt		12.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	38.527	5.859.618.500	55,04%
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Cà Mau			
Cộng		17.859.618.500	

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000
Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Petec	30.000	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	21.100	553.706.200
Cộng		8.499.577.200

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư năm 2015	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 30/06/2015
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	(186.566.200)	113.940.000	(72.626.200)
Cộng	(186.566.200)	113.940.000	(72.626.200)

5.9 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	536.947.571	(i)	724.394.891
Cộng	536.947.571		724.394.891

(i) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	536.947.571		724.394.891
Thuê mặt bằng trả trước			-
Cộng	536.947.571		724.394.891

5.10 Phải trả

	30/06/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)
Phải trả người bán	123.206.451.220	(i)	195.116.269.030
Người mua trả tiền trước	559.996.829	(ii)	1.026.890.741
Cộng	123.766.448.049		196.143.159.771

(i) Chi tiết khoản phải trả người bán

	30/06/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	60.924.933.522		136.358.116.652
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	50.394.451.226		49.160.774.367
Khác	11.887.066.472		9.597.378.011
Cộng	123.206.451.220		195.116.269.030

(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước

	30/06/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)
Người mua trả trước tiền xăng dầu	520.727.331		1.001.850.783
Người mua trả trước tiền Bách hóa	32.109.388		3.902.848

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Khác	7.160.110	21.137.110
Cộng	559.996.829	1.026.890.741

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	30/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Thuế giá trị gia tăng	424.824.296	181.978.615
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.846.588.005	2.119.179.873
Tiền thuê đất	-	164.486.622
Cộng	3.271.412.301	2.465.645.110

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Chi phí bán hàng	-	577.562.418
Tiền đồng phục	821.414.244	459.144.954
Cộng	821.414.244	1.036.707.372

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	30/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.615.463.649	174.908.497
Kinh phí công đoàn	520.346.549	286.656.287
Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	202.887.936	-
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Phải trả, phải nộp khác	2.570.641.704 (i)	2.039.681.368
Cộng	6.122.842.107	2.714.748.421

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

Khoản Mục	30/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM	171.664.033	173.464.033
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.646.005.575	1.710.705.535
Kinh phí hoạt động Đảng	39.310.000	13.000.000
Kinh phí phụ trách xã nghèo	120.000.000	120.000.000
Phải trả khác	32.413.400	22.511.800
Cộng	2.009.393.008	2.039.681.368

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	53.693.309.699 (i)	42.626.176.561
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	149.548.302.077 (ii)	117.391.330.700
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt	(iii)	44.635.254.575

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Nam – Chi nhánh Cà Mau

Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam –

TP Hồ Chí Minh

22.321.000.000 (iv)

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu

(v) 5.000.000.000

Cộng**225.562.611.776****209.652.761.836**

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 15.088.002/2015-HĐTDHM/NHCT 860 ngày 06/04/2015.

Hạn mức vay

60.000.000.000

Mục đích vay

Bổ sung vốn lưu động

Lãi suất vay

5,5%/năm

Thời hạn vay

2,0 tháng

Hình thức đảm bảo tiền vay

Tín chấp

Số dư nợ đến ngày 30/06/2015**53.693.309.699 đồng**

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 0753/2015/NHNT ngày 05/06/2015.

Hạn mức vay

150.000.000.000

Mục đích vay

Bổ sung vốn lưu động

Lãi suất vay

5,3%/năm

Thời hạn vay

02 tháng

Hình thức đảm bảo tiền vay

Tín chấp

Số dư nợ đến ngày 30/06/2015**149.548.302.077 đồng**

(iv) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số: VNM 111810 ngày 26/06/2012

Hạn mức vay

50.000.000.000

Mục đích vay

Bổ sung vốn lưu động

Lãi suất vay

5,0%/năm

Thời hạn vay

1,5 tháng

Hình thức đảm bảo tiền vay

Tín chấp

Số dư nợ đến ngày 30/06/2015**22.321.000.000 đồng****5.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi****Khoản mục****30/06/2015****01/01/2015****(VND)****(VND)**

Quỹ khen thưởng

125.180.815

591.730.815

Quỹ phúc lợi

(111.656.543)

9.390.957

Cộng**13.524.272****601.121.772**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.16 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	8.563.558.514	8.027.117.029	7.583.790.997	146.963.586.540
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước					25.587.646.068	25.587.646.068
Điều chỉnh trích lập các quỹ năm trước theo Nghị quyết ĐHĐCĐ			(1.202.225.683)	(2.790.314.503)	4.563.808.674	571.268.488
Trích lập các quỹ	-	-	967.442.053	831.766.101	(1.799.208.154)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.595.694.228)	(1.595.694.228)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm trước	-	-	-	-	(13.314.303.200)	(13.314.303.200)
Tạm ứng cổ tức năm nay					(12.103.912.000)	(12.103.912.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(342.000.000)	(342.000.000)
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	8.328.774.884	6.068.568.627	8.580.128.157	145.766.591.668
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000		14.397.343.511	8.580.128.157	145.766.591.668
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay					14.885.866.892	14.885.866.892
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	(134.300.000)	(134.300.000)
Số dư cuối ngày 30/06/2015	121.039.120.000	1.750.000.000		14.397.343.511	23.331.695.049	160.587.658.560

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 17/06/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 121.039.120.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 30/06/2015 như sau:

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
Cộng	121.039.120.000		121.039.120.000	

Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		
Cổ phiếu ưu đãi: Không.		

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	923.902.388.552	1.005.366.689.326	1.818.545.323.161	2.006.682.316.628
Doanh thu bán xăng dầu	326.090.888.745	480.721.171.487	667.534.993.053	970.736.328.383
Doanh thu bán hàng bách hóa	543.626.399.723	459.301.090.358	1.037.619.336.025	906.754.732.139
Doanh thu bán hàng điện máy	28.075.879.445	33.567.039.171	57.071.937.283	58.319.477.452
Doanh thu bán gas	16.689.429.302	20.612.158.819	36.243.944.688	45.588.590.217
Doanh thu bán hàng hóa khác	7.330.784.617	8.537.626.513	14.670.554.121	20.042.648.740
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.089.006.720	2.627.602.978	5.404.557.991	5.240.539.697
Các khoản giảm trừ doanh thu	151.221.191	86.420.822	245.991.742	131.532.427
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	923.751.167.361	1.005.280.268.504	1.818.299.331.419	2.006.550.784.201

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn hàng bán xăng dầu	307.050.471.047	473.326.215.424	639.102.357.892	955.914.921.128
Giá vốn hàng bán bách hóa	531.632.406.336	450.016.982.923	1.015.041.534.419	886.555.496.760
Giá vốn hàng bán điện máy	26.556.521.827	31.579.449.289	54.221.796.718	55.086.468.602
Giá vốn hàng bán gas	15.878.650.206	19.149.475.405	34.152.021.494	42.618.476.855
Giá vốn hàng hóa khác	7.230.030.655	8.353.958.619	14.368.257.719	19.457.054.884
Chi phí dự phòng				
Cộng	888.348.080.071	982.426.081.661	1.756.885.968.242	1.959.632.418.228

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	453.943.846	233.167.576	832.448.298	600.976.178
Cổ tức, lợi nhuận được chia	385.270.000	694.270.000	577.905.000	694.270.000
Lãi bán hàng trả chậm	344.473.000	395.460.000	629.059.487	891.727.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	1.183.686.846	1.322.897.576	2.039.412.785	2.186.973.178

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	2.995.472.584	2.064.994.754	5.306.708.662	4.316.424.680
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	(113.940.000)	(185.680.000)	(113.940.000)	(185.680.000)
Chi phí tài chính khác	293.874.781	120.259.802	686.293.906	834.953.499
Cộng	3.175.407.365	1.999.574.556	5.879.062.568	4.965.698.179

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân viên	16.068.788.284	9.762.984.015	29.283.889.203	19.068.923.884
Chi phí vật liệu, bao bì	1.265.353.089	493.046.840	2.318.214.131	1.001.124.220
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	115.361.272	254.607.642	222.710.725	557.054.037
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.211.652.141	1.285.995.336	2.455.307.556	2.568.830.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.761.870.701	4.575.153.463	6.887.266.928	7.749.732.566

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chi phí bằng tiền khác	356.598.045	658.998.085	1.155.802.328	1.466.965.262
Cộng	21.779.623.532	17.030.785.381	42.323.190.871	32.412.630.951
6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân viên	3.683.332.356	2.250.494.765	6.768.729.653	4.317.619.546
Chi phí vật liệu quản lý	17.446.220	38.707.294	28.756.165	75.701.518
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.444.181	5.444.181	10.888.362	10.888.362
Thuế, phí, lệ phí	681.632.264	282.444.984	724.568.623	611.013.379
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	331.674.494	252.206.716	331.674.494	252.206.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	399.775.217	553.925.486	721.928.143	1.053.500.098
Chi phí bằng tiền khác	689.860.565	380.527.638	1.527.413.315	1.001.564.132
Cộng	5.809.165.297	3.763.751.064	10.113.958.755	7.322.493.751
6.7. Thu nhập khác				
	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ vận chuyển	4.989.336.384	5.201.404.960	11.152.197.650	8.696.492.222
Thanh lý tài sản		90.909.090		90.909.090
Thu từ các khoản nợ đã xóa		1.552.000	1.008.879	1.552.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	1.153.000	7.299.000	2.353.000	20.580.000
Thu nhập từ hàng thừa		481.460.277		657.619.101
Thu nhập từ hàng KM của NCC	1.508.139.792	946.886.202	2.186.647.538	1.442.399.827
Thu nhập khác	924.062.410	53.006.397	1.376.882.480	56.977.857

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Cộng	7.422.691.586	6.782.517.926	14.719.089.547	10.966.530.097
6.8. Chi phí khác	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
Phạt hành chính	207.871.464	-	217.971.464	400.000
Chi phí khác	488.788.491	1.566.457	497.313.692	1.618.446
Cộng	696.659.955	1.566.457	715.285.156	2.018.446
6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.548.609.573	8.163.924.887	19.140.368.159	15.369.027.920
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN				
Các khoản điều chỉnh tăng	731.360.997	46.211.416	776.178.962	69.835.930
Các khoản điều chỉnh giảm	385.270.000	694.270.000	577.905.000	694.270.000
Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	12.894.700.570	7.515.866.303	19.338.642.121	14.744.593.850
Thuế suất Thuế TNDN hiện hành	22%	22%	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.836.834.126	1.653.490.587	4.254.501.267	3.243.810.647
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.711.775.447	6.510.434.300	14.885.866.892	12.125.217.273
6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.711.775.447	6.510.434.300	14.885.866.892	12.125.217.273
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.103.912	12.103.912	12.103.912	12.103.912
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	802	538	1.230	1.002

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng hóa	888.348.080.071	982.426.081.661	1.756.885.968.242	1.959.632.418.228
Chi phí nhân công	19.752.120.640	12.013.478.780	36.052.618.856	23.386.543.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.217.096.322	1.291.439.517	2.466.195.918	2.579.719.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.161.645.918	5.129.078.949	7.609.195.071	8.083.232.664
Chi phí bằng tiền khác	1.046.458.610	1.039.525.723	2.683.215.643	2.468.529.394
	<u>913.525.401.561</u>	<u>1.001.899.604.630</u>	<u>1.805.697.193.730</u>	<u>1.996.870.443.060</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh bán hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	672.939.551.044	1.037.619.336.025	122.459.533.897	1.833.018.420.966
Các chi phí trực tiếp	(650.091.778.744)	(1.036.864.937.324)	(106.697.156.186)	(1.793.653.872.254)
Kết quả kinh doanh bộ phận	22.847.772.300	754.398.701	15.762.377.711	39.364.548.713
Các chi phí không phân bổ				(16.384.530.770)
Thu nhập tài chính				2.039.412.785
Chi phí tài chính				(5.879.062.568)
Lợi nhuận trước thuế				19.140.368.159
Chi phí thuế TNDN				(4.254.501.267)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				14.885.866.892
Vào ngày 30/06/2015				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	57.394.982.744	245.039.852.177	31.267.571.048	333.702.405.969
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				45.345.896.452
Các khoản đầu tư				40.478.377.116
Tài sản không phân bổ				112.406.370.278
Tổng tài sản				531.933.049.815
Nợ phải trả của bộ phận	61.445.660.853	50.426.560.614	11.894.226.582	123.766.448.049
Nợ phải trả không phân bổ				247.648.443.206
Tổng nợ phải trả				371.414.891.255
Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh Bán hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	975.976.868.080	906.754.732.139	134.785.714.079	2.017.517.314.298
Các chi phí trực tiếp	(963.598.982.642)	(899.912.533.440)	(119.509.464.023)	(1.983.020.980.104)
Kết quả kinh doanh bộ phận	12.377.885.438	6.842.198.699	15.276.250.056	34.496.334.194
Các chi phí không phân bổ				(16.348.581.273)
Thu nhập tài chính				2.186.973.178
Chi phí tài chính				(4.965.698.179)
Lợi nhuận trước thuế				15.369.027.920
Chi phí thuế TNDN				(3.243.810.647)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				12.125.217.273
Vào ngày 30/06/2014				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	85.537.974.704	192.598.167.723	34.200.239.761	312.336.382.188
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				45.172.055.229
Các khoản đầu tư				51.016.309.500
Tài sản không phân bổ				118.326.940.374
Tổng tài sản				526.851.687.290
Nợ phải trả của bộ phận	142.192.462.110	30.772.468.726	18.561.031.580	191.525.962.416
Nợ phải trả không phân bổ				176.917.107.798
Tổng nợ phải trả				368.443.070.214

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.345.896.452	39.266.930.489
Đầu tư tài chính	22.618.758.616	55.804.818.616
Phải thu	89.005.371.854	101.873.016.424
Tài sản khác	6.435.760.523	7.001.760.523
	163.405.787.445	203.946.526.052
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	225.562.611.776	209.652.761.836
Phải trả người bán	123.206.451.220	195.116.269.030
Phải trả khác	6.122.742.107	2.714.748.421
Chi phí phải trả	821.414.244	1.036.707.372
	355.713.319.347	408.520.486.659

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	225.562.611.776	-	225.562.611.776
Phải trả người bán	123.206.451.220	-	123.206.451.220

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Phải trả khác	6.122.742.107	-	6.122.742.107
Chi phí phải trả	821.414.244	-	821.414.244
	355.713.319.347	-	355.713.319.347

Tại ngày 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	209.652.761.836	-	209.652.761.836
Phải trả người bán	195.116.269.030	-	195.116.269.030
Phải trả khác	2.714.748.421	-	2.714.748.421
Chi phí phải trả	1.036.707.372	-	1.036.707.372
	408.520.486.659	-	408.520.486.659

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1–5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.345.896.452	-	45.345.896.452
Đầu tư tài chính	14.191.807.616	8.426.951.000	22.618.758.616
Phải thu	89.005.371.854	-	89.005.371.854
Tài sản khác	6.435.760.523	-	6.435.760.523
	154.978.836.445	8.426.951.000	163.405.787.445

Tại ngày 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.266.930.489	-	39.266.930.489
Đầu tư tài chính	47.491.807.616	8.313.011.000	55.804.818.616
Phải thu	101.873.016.424	-	101.873.016.424
Tài sản khác	7.001.760.523	-	7.001.760.523
	195.633.515.052	8.313.011.000	203.946.526.052

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp tại ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và quyền thu bồi thường của các hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/06/2015 và ngày 01/01/2015

9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau**

	30/06/2015 (VND)
Tiền lương Ban Tổng giám đốc	794.520.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Cộng**794.520.000****Giao dịch với các bên liên quan khác**

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Bán hàng	24.032.361.820
	Thanh toán	24.032.361.820
	Cho vay	47.800.000.000
	Trả nợ vay	81.100.000.000
	Cho thuê mặt bằng	180.000.000
	Nhận tiền cho thuê mặt bằng	180.000.000
	Lãi tiền vay	619.616.666
	Nhận lãi tiền vay	619.616.666
	Mua hàng	60.523.886.463
	Thanh toán	60.752.452.958
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Mua hàng	8.906.700
	Thanh toán	4.000.700
	Lãi tiền vay	82.499.999
	Trả lãi tiền vay	82.499.999

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Phải thu / (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	(363.819.898)
Công ty CP In Bạc Liêu	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	(4.906.000)

Cà Mau, ngày 02 tháng 08 năm 2015

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TẤN VẠN**TỔNG GIÁM ĐỐC**


NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH